Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7016.10.00

Mã HS	7016.10.00
Mô tả hàng hóa	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự / - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 08:51:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70161000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10545
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10545
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10545
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10033
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9984
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9984
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9984
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9984
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9984
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9984
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E10036
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10036
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10036
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10036
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10036
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E10037
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F10037
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10037
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10037
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10037
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10037
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10038
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9990
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9996
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9996
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9996
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9996
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9996
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9996
VKFTA	2022	2022	5	VK!E10021
VKFTA	2023	2023	5	VK!F10021
VKFTA	2024	2024	5	VK!G10021
VKFTA	2025	2025	5	VK!H10021
VKFTA	2026	2026	5	VK!I10021
VKFTA	2027	2027	5	VK!J10021
VCFTA	2022	2022	6	VC!D10068
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10068
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10068
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10068
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10068
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10059
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10059
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10059
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10059
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10059
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10059
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10059
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10059
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10059
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10059
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10059
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10059
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10070
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10070
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10070
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10070
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10070
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10070
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10069
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10069
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10069
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10069
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10069
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10016
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10016
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10016
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10016
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10016
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10016
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10016
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D10053
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E10053
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F10053
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G10053
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H10053
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I10053
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D10053
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E10053
RCEP B	2024	2024	20	B!F10053
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G10053
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H10053
RCEP B	2027	2027	15	B!I10053
RCEP C	2022	2022	25	C!D10053
RCEP C	2023	2023	25	C!E10053
RCEP C	2024	2024	25	C!F10053
RCEP C	2025	2025	25	C!G10053
RCEP C	2026	2026	25	C!H10053
RCEP C	2027	2027	25	C!I10053
RCEP D	2022	2022	25	D!D10052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E10052
RCEP D	2024	2024	25	D!F10052
RCEP D	2025	2025	25	D!G10052
RCEP D	2026	2026	25	D!H10052
RCEP D	2027	2027	25	D!I10052
RCEP E	2022	2022	25	E!D10056
RCEP E	2023	2023	25	E!E10056
RCEP E	2024	2024	25	E!F10056
RCEP E	2025	2025	25	E!G10056
RCEP E	2026	2026	25	E!H10056
RCEP E	2027	2027	25	E!I10056
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D10053
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E10053
RCEP F	2024	2024	20	F!F10053
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G10053
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H10053
RCEP F	2027	2027	15	F!I10053
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F9292
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G9292
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H9292
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I9292

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7016.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7016.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10545), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.